

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VL
TỈNH HY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/HNGĐ-ST

Ngày 20/05/2022

Về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VL – TỈNH HY

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Khanh

2. Bà Nguyễn Thị Thấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị T1 – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL tham gia phiên tòa:

Bà Chu Thị Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 05 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2021 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 04 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1984 (có mặt)

Bị đơn: Chị Sái Thị T1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Đều có HKTT: Đội X, thôn NX, thị trấn NQ, huyện VL, tỉnh HY.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cháu Nguyễn Thị Minh H, sinh ngày 18/3/2008, cháu Nguyễn Kim Hiền, sinh ngày 07/5/2013, cháu Nguyễn PH L, sinh ngày 04/8/2014 và cháu Nguyễn Đức K, sinh ngày 25/11/2016. Các cháu H, H1, L và K là con của anh T, chị T1. Người giám hộ cho các cháu H, H1, L và K là anh T, chị T1.

Người làm chứng: Bà Lê Tuyết D, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Đội X, thôn NX, thị trấn NQ, huyện VL, tỉnh HY.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/7/2021 và lời khai của nguyên đơn anh Nguyễn Đức T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T1 có tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn NQ ngày 23/01/2007. Sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng anh T chung sống ở gia đình anh. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc nhưng kể từ khi chị T1 mang thai cháu đầu thì vợ chồng đã hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã vì vấn đề tiền bạc, vì cách ứng xử của chị T1 với anh T và những người thân trong gia đình anh không tốt. Vợ chồng ít khi có tiếng nói chung từ việc xây dựng kinh tế gia đình, nuôi dạy con lẫn ứng xử với người thân nên cuộc sống của vợ chồng luôn căng thẳng rồi dần dần trở T tẻ nhạt, không nói chuyện với nhau, không bàn bạc về xây dựng kinh tế gia đình mà việc ai người

đó làm, tiền của ai người đó quản lý, chi tiêu. Mâu thuẫn vợ chồng còn do chị T1 nghi ngờ, ghen tuông, vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay vợ chồng anh đã sống ly thân, ăn riêng, ngủ riêng, không nói chuyện với nhau. Chị T1 cũng không chăm lo cho các con mà phó mặc cho bố mẹ chồng và chồng. Mặc dù người thân hai bên có khuyên nhủ nhiều lần nhưng tình cảm của vợ chồng anh không thay đổi. Anh T xác định không còn tình cảm với chị T1, không thể tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân như hiện nay nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T1.

Về con chung, anh T trình bày: Vợ chồng anh có bốn con chung gồm: Cháu Nguyễn Thị Minh H, sinh ngày 18/3/2008, cháu Nguyễn Kim H1, sinh ngày 07/5/2013, cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 04/8/2014 và cháu Nguyễn Đức K, sinh ngày 25/11/2016. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả bốn cháu. Trường hợp chị T1 có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng một cháu anh cũng nhất trí. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ, anh T trình bày: Vợ chồng anh không có công nợ với ai nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, anh T trình bày: Vợ chồng anh có một số các tài sản là đồ dùng vật dụng sinh hoạt trong gia đình nhưng giá trị những tài sản này không lớn nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức, anh T xác định chị T1 không có công sức gì với gia đình nhà anh nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Anh T xác định vợ chồng anh mỗi người có một suất đất ruộng nông nghiệp nhưng của ai người đó quản lý nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Sái Thị T1 có lời khai thống nhất với lời khai của anh T về việc đăng ký kết hôn, con chung, công nợ, công sức. Theo chị T1 thời gian đầu sau khi kết hôn anh T đi làm nhưng ở đâu cũng chỉ được một thời gian lại nghỉ. Kinh tế, chi tiêu, ăn uống sinh hoạt hàng ngày của cả gia đình hoàn toàn do chị lo liệu. Cuộc sống gia đình rất khó khăn về kinh tế, sinh nhiều con, anh T lại còn có tính trăng hoa, không chung thủy. Chị đã khuyên nhủ rất nhiều nhưng anh T không từ bỏ nên không ít lần chị muốn tìm đến cái chết vì quá sức chịu đựng nhưng nghĩ thương các con còn nhỏ dại nên chị đã dừng lại. Những lần mang thai, sinh con rồi ốm đau chị không nhận được sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ của chồng trong khi anh chỉ chăm lo cho người phụ nữ khác. Đối với yêu cầu ly hôn của anh T, mặc dù chị không mong muốn nhưng do anh T cương quyết ly hôn nên chị đồng ý.

Về con chung: Chị T1 đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương L còn anh T trực tiếp nuôi dưỡng ba cháu H, H1 và K. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản lời khai của chị T1 thể hiện: Vợ chồng chị có một số tài sản chung như xe máy SH hiện chị đang sử dụng, một xe ABLATE hiện anh T đang sử dụng, một xe tải loại 05 tấn đã cũ, một xe ô tô con loại xe Morning đã cũ, một suất đất ruộng nông nghiệp mua vào năm 2019. Lời khai ban đầu chị T1 đề nghị anh T chia cho chị số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Sau đó chị T1 có thay đổi lời khai không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản.

Về công nợ: Chị T1 xác định vợ chồng chị không có công nợ với ai nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức: Chị T1 xác định chị không có công sức gì với gia đình chồng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về đất ruộng nông nghiệp chị T1 không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Các cháu Nguyễn Thị Kim H1, Nguyễn Phương L., Nguyễn Thị Minh H đều có lời khai thể hiện, các cháu xin được ở với anh T nếu như bố mẹ các cháu ly hôn.

Tại phiên tòa: Chị Sái Thị T1 vắng mặt không có lý do.

Anh Nguyễn Đức T trình bày: Anh và chị T1 đều không còn tình cảm với nhau, vợ chồng không nói chuyện với nhau, không có sự tôn trọng nhau. Tuy vẫn sống một nhà nhưng vợ chồng ngủ riêng, không ai quan tâm đến ai. Chị T1 ngày càng quá đáng hơn khi không quan tâm, chăm sóc cho các con mà phó mặc cho anh và mẹ đẻ của anh. Mâu thuẫn vợ chồng hiện nay đã làm ảnh hưởng xấu đến tâm tư, tình cảm, sinh hoạt và học tập của các con. Anh T xác định mâu thuẫn thực sự trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì hôn nhân nên anh giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị T1.

Bà Lê Thị Tuyết D trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn T và chị Sái Thị T1. Nhiều năm trở lại đây vợ chồng anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, chửi nhau. Vợ chồng không có sự tôn trọng, tin tưởng, thương yêu, chia sẻ với nhau về mọi vấn đề trong cuộc sống hàng ngày. Kinh tế vợ chồng ai làm người đó quản lý, chi tiêu riêng. Chị T1 cũng không chăm sóc, quan tâm đến chồng, con. Không làm đúng vai trò của người làm vợ, ứng xử với người thân trong gia đình nhà chồng không đúng mực. Đã nhiều lần bà và gia đình khuyên bảo, thậm chí là tổ chức những buổi họp gia đình để bảo ban, hòa giải cho vợ chồng anh T nhưng mâu thuẫn không cải thiện được mà ngày một trầm trọng hơn. Nếu vợ chồng anh T tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân như hiện tại thì sẽ làm khổ cả hai anh chị và ảnh hưởng đến cuộc sống tinh thần của bốn cháu là con của anh T, chị T1. Nay anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T1, bà tôn trọng quyết định của anh T.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là chị T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên xác định chị không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho anh Nguyễn Đức T ly hôn với chị Sái Thị T1.

Về con chung: Giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng ba cháu gồm: Nguyễn Thị Minh H, sinh ngày 18/3/2008, cháu Nguyễn Thị Kim H1, sinh ngày 07/5/2013 và cháu Nguyễn Đức K., sinh ngày 25/12/2016. Giao cho chị Sái Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 04/8/2014. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chị T1 và anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc anh Nguyễn Đức T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện VL, Hội đồng xét xử nhận định:

I/ Về tố tụng: Đây là phiên tòa được mở lại lần thứ hai, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập cho chị T1 nhưng chị vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

II/ Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đức T và chị Sái Thị T1 cùng tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn NQ ngày 23/01/2007 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Lời khai của anh T, chị T1 và bà D là mẹ đẻ của anh T đã thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng anh T có thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng chỉ được một thời gian ngắn vợ chồng anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau, thời gian hơn một năm trở lại đây mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Mặc dù vợ chồng chung sống một nhà nhưng ly thân, ngủ riêng, ăn riêng, công việc, thu nhập của ai người đó tự quản lý, chi tiêu, vợ chồng không có sự bàn bạc, chia sẻ, thống nhất với nhau để phát triển kinh tế gia đình, nuôi dưỡng con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có sự tôn trọng, tình tưởng lẫn nhau, ghen tuông. Mâu thuẫn vợ chồng đã diễn ra từ nhiều năm nay, mặc dù người thân đã khuyên giải nhưng anh chị vẫn không hòa thuận. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải nhưng không thành. Tại phiên hòa giải ngày 26 tháng 10 năm 2021, anh T và chị T1 đã thống nhất thuận tình ly hôn và hòa giải toàn bộ nội dung vụ án. Tuy nhiên sau đó chị T1 có đơn đề nghị Tòa án không ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận. Bà D và anh T cho biết ngày 06 tháng 11 năm 2021, gia đình có tổ chức họp để hòa giải mâu thuẫn giữa anh T và chị T1 nhưng sau đó vợ chồng cũng chỉ hòa thuận được ít ngày thì mâu thuẫn lại tiếp tục xảy ra, thậm chí mâu thuẫn còn trầm trọng hơn trước. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử nhận định mâu thuẫn của vợ chồng anh T, chị T1 đã thực sự trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Đức T.

[2] Về con chung: Anh T và chị T1 có bốn con chung. Quá trình giải quyết vụ án, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả bốn cháu. Chị T1 đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L. Anh T và chị T1 cùng không đề nghị Tòa án giải quyết đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy anh T và bà D cũng như chị T1 xác định anh T đã có nơi ở, có công việc và thu nhập tốt có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng các con. Do đó Hội đồng xét xử giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng ba cháu gồm: Nguyễn Thị Minh H, sinh ngày 18/3/2008, cháu Nguyễn Thị Kim H1, sinh ngày 07/5/2013 và cháu Nguyễn Đức K, sinh ngày 25/12/2016. Giao cho chị Sái Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 04/8/2014. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chị T1 và anh T tự nguyện không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Anh T, chị T1 đều có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản quyền này.

[3] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án anh T xác định vợ chồng anh có một số các tài sản chung là đồ dùng, sinh hoạt trong gia đình nhưng giá trị không lớn, anh T không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị T1 có quan điểm vợ chồng có một số tài sản chung và chị đề nghị anh T chia cho chị giá trị tài sản khoảng 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Anh T không chấp nhận đề nghị của chị T1. Tòa án đã thông báo để chị T1 cung cấp các giấy tờ về tài sản hoặc chứng cứ chứng minh những tài sản mà chị cho rằng là tài sản chung của vợ chồng chị nhưng chị T1 không cung cấp được giấy tờ gì. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị T1 và anh T thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và nuôi dưỡng con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản. Sau thời gian Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án để vợ chồng anh T, chị T1 có thời gian hòa giải. Từ ngày 04 tháng 4 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện VL tiếp tục giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành triệu tập chị Sái Thị T1 nhưng chị T1 không đến tòa án để trình bày rõ ràng quan điểm của chị đối với yêu cầu về tài sản chung của vợ chồng. Chính vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản trong vụ án này. Trường hợp sau này chị T1 có yêu cầu thì chị được quyền khởi kiện để giải quyết trong vụ án khác.

[4] Về công nợ: Anh T và chị T1 xác định anh chị không có công nợ với ai không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về công sức: Chị T1 và anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về đất ruộng: Anh T và chị T1 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Khoản 1, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức T, xử cho anh Nguyễn Đức T được ly hôn với chị Sái Thị T1.

- Về con chung: Giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng ba cháu gồm: Nguyễn Thị Minh H, sinh ngày 18/3/2008, cháu Nguyễn Thị Kim H1, sinh ngày 07/5/2013 và cháu Nguyễn Đức K, sinh ngày 25/12/2016. Giao cho chị Sái Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 04/8/2014. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chị T1 và anh T tự nguyện không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết

Anh T và chị T1 đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản quyền này.

- Về công nợ; tài sản chung; công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Đức T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000752 ngày 30/7/2021, anh T đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện VL;
- UBND tt NQ.
- Chi cục THADS huyện VL;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm